FireAnt

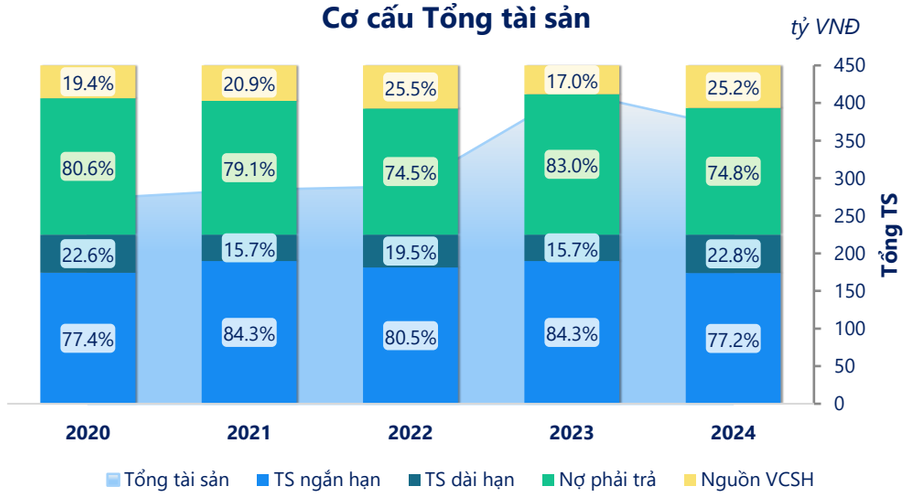
CTCP May Nam Định (UPCOM: NJC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,503
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,574
SL cổ phiếu LH	4,750,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	425
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	92
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	72
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
NJC	-11.2%	3.0%	-6.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

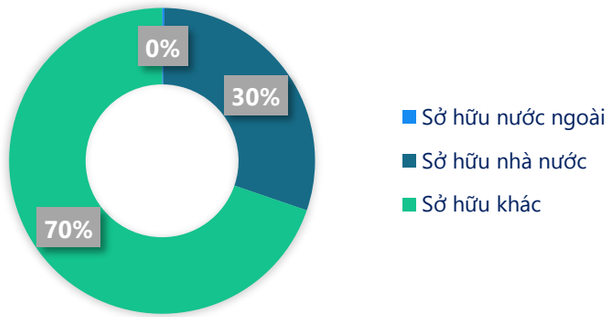
Cơ cấu Tổng tài sản



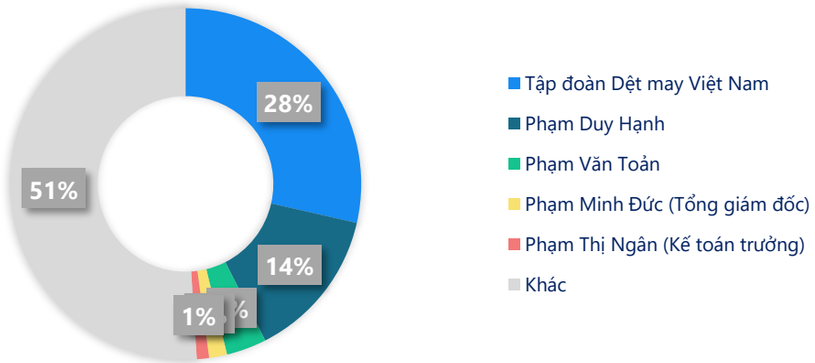
Tổng tài sản của **NJC** năm 2024 đạt **367.1** tỷ đồng, giảm **11.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

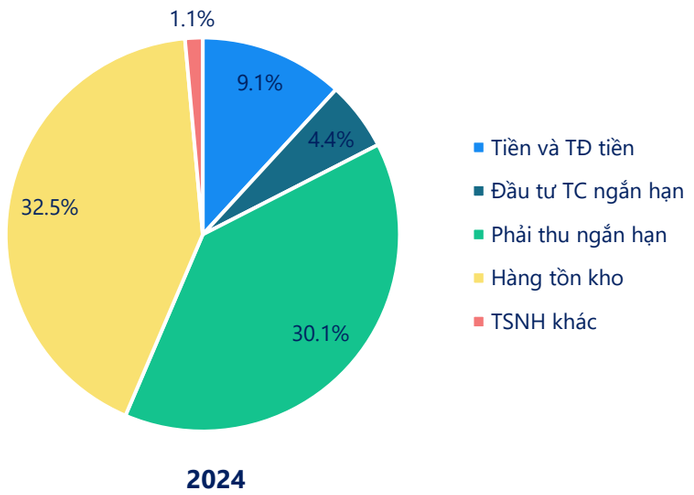


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **69.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 30.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.25%.

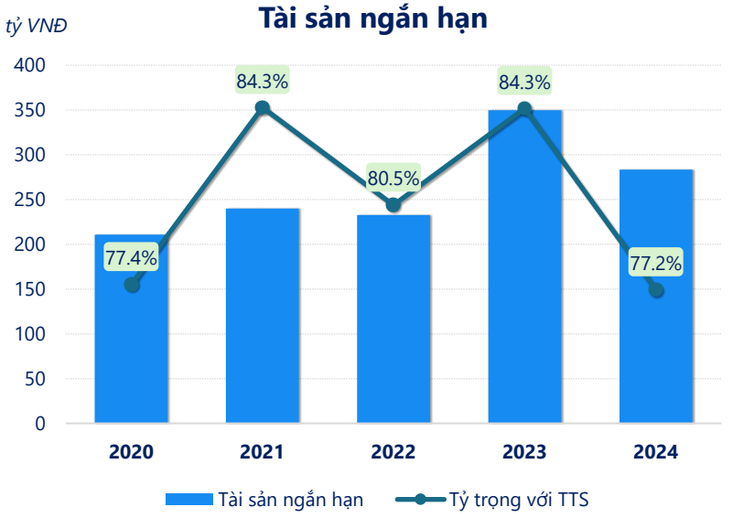
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **28.6%**, lớn thứ 2 là Phạm Duy Hạnh nắm giữ 13.9% và đứng thứ 3 là Phạm Văn Toản nắm giữ 3.69%.

CTCP May Nam Định (UPCOM: NJC)

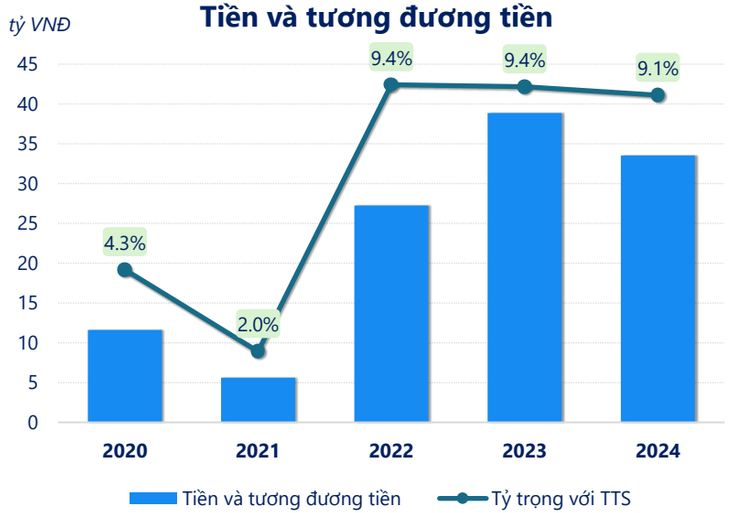
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



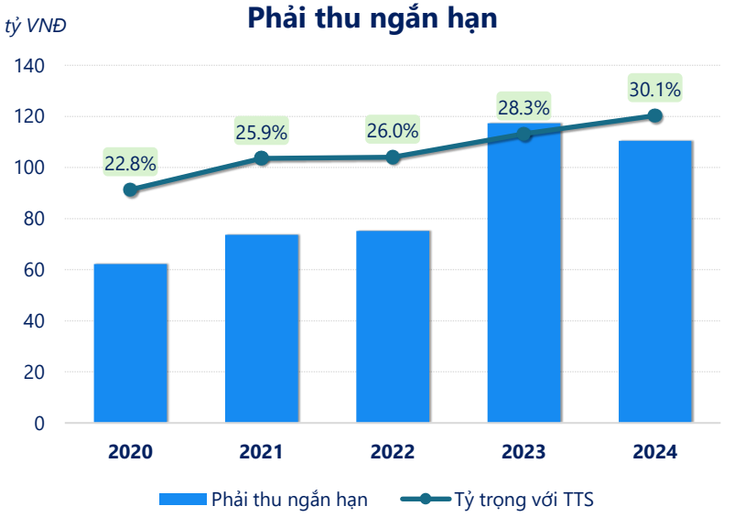
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của NJC năm 2024 giảm **18.9%** so với năm trước, đạt **283.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **77.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 30.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

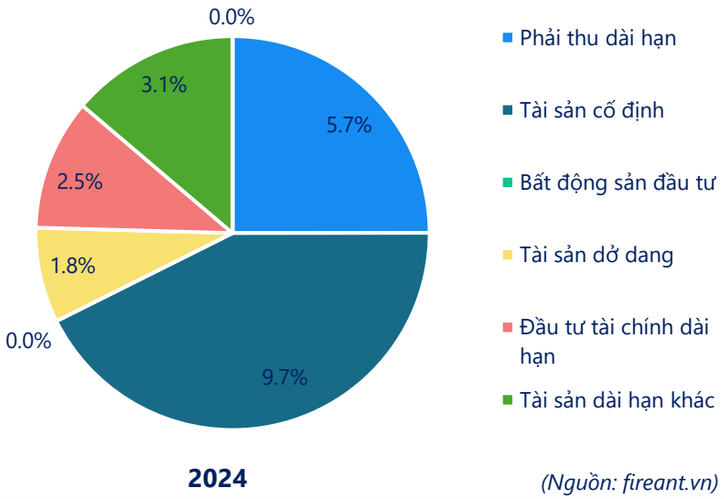


Hàng tồn kho



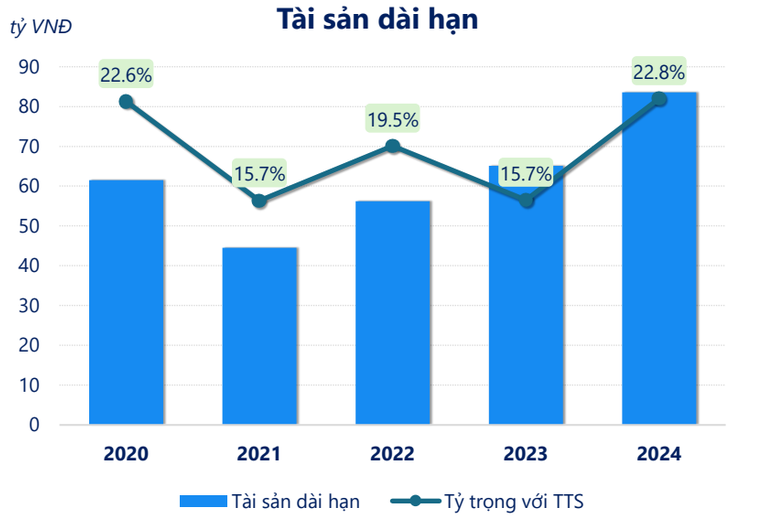
CTCP May Nam Định (UPCOM: NJC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



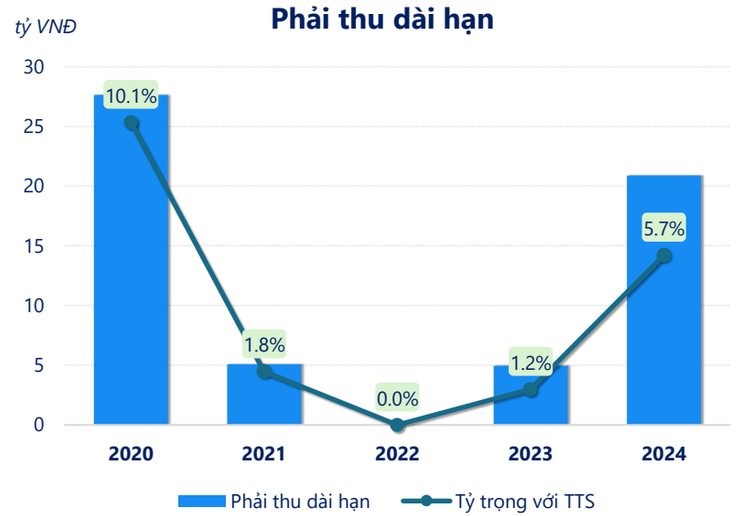
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

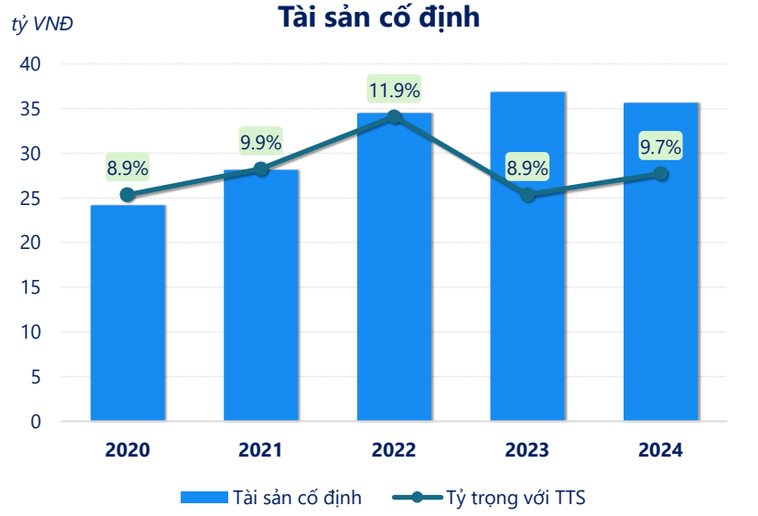


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **28.5%** so với năm trước và đạt **83.60** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **22.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.71%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 5.69%.

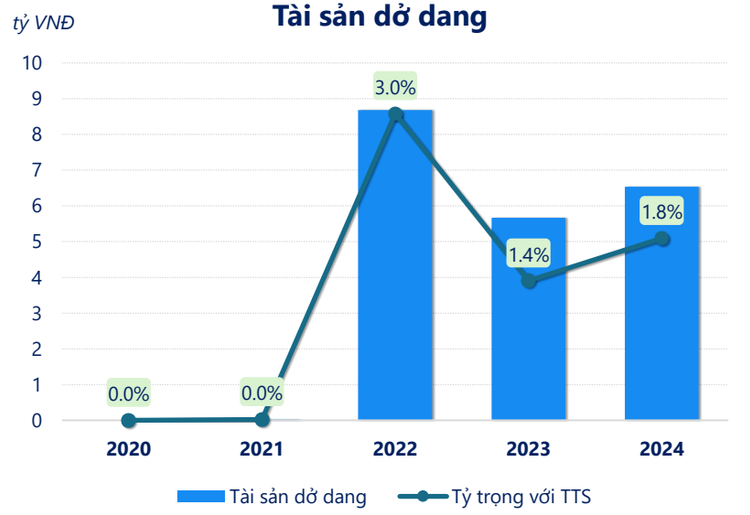
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

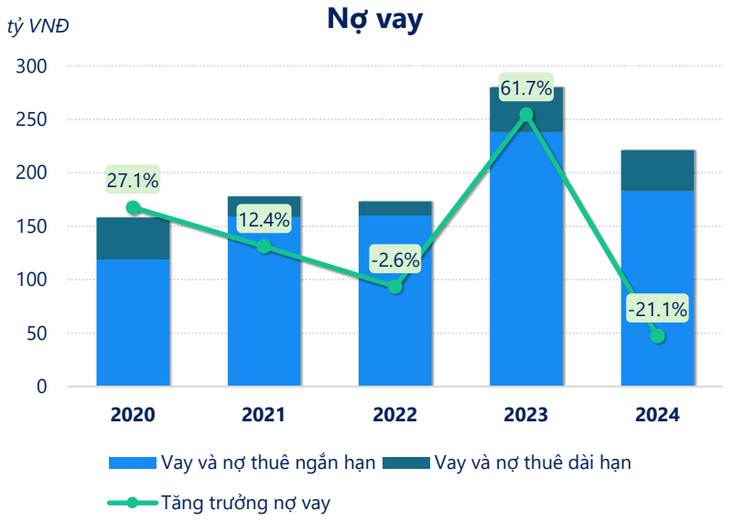


(Nguồn: fireant.vn)

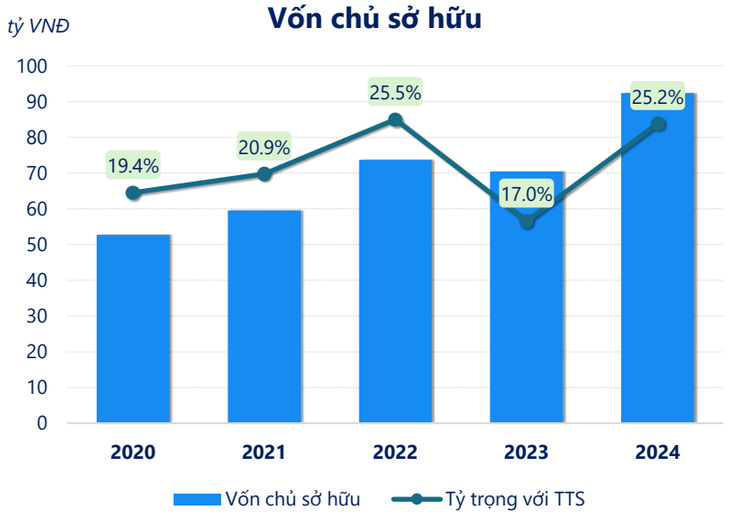
Powered by Infographic

CTCP May Nam Định (UPCOM: NJC)

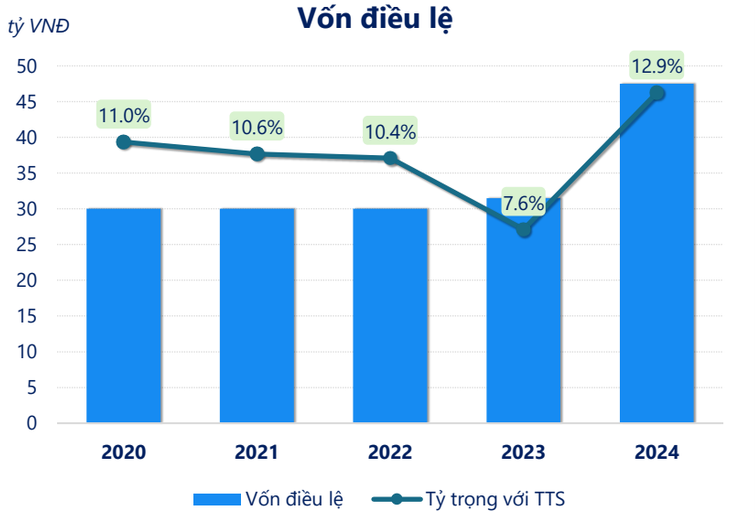
Nợ vay



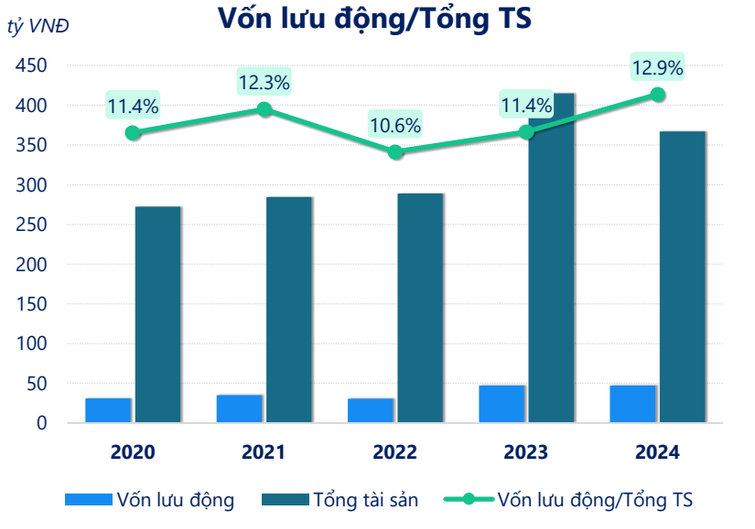
Vốn chủ sở hữu



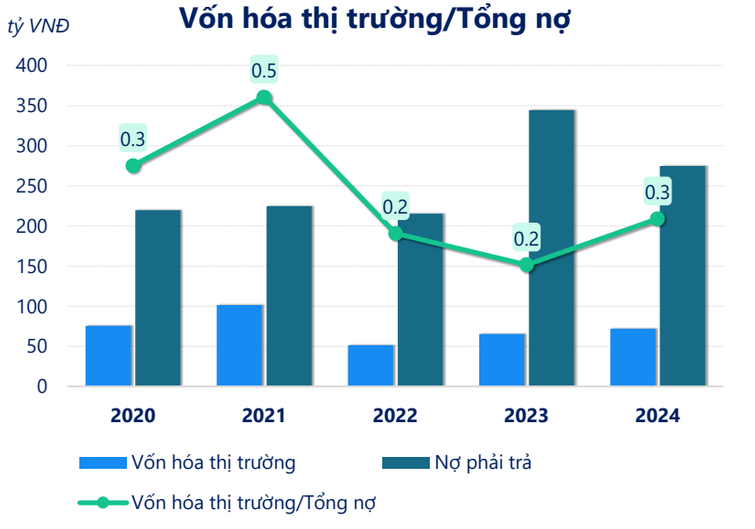
Vốn điều lệ



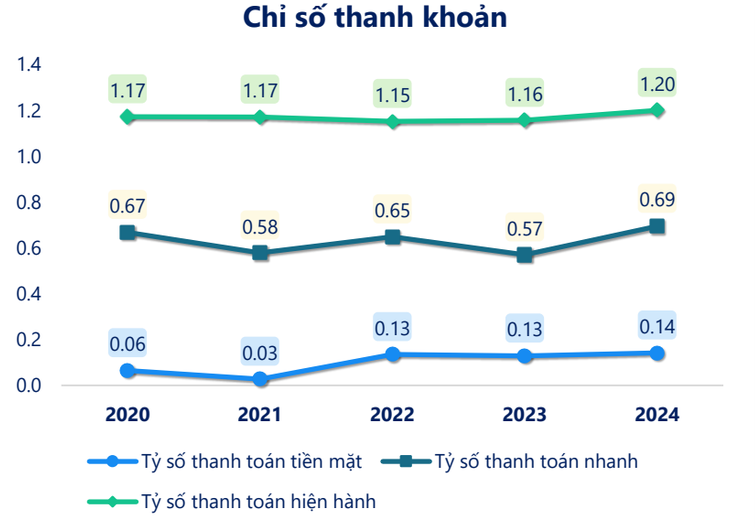
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP May Nam Định (UPCOM: NJC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**367**	**415**	**-11.5%**
Tài sản ngắn hạn	283	350	-18.9%
Tiền và tương đương tiền	33.5	38.9	-13.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	7.08	126%
Phải thu ngắn hạn	110	117	-5.9%
Hàng tồn kho	119	177	-32.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.11	9.01	-54.4%
Tài sản dài hạn	**83.6**	**65.1**	**28.5%**
Phải thu dài hạn	20.9	4.96	321%
Tài sản cố định	35.6	36.9	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.54	5.66	15.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.00	9.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**11.5**	**8.59**	**34.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	275	344	-20.2%
Nợ ngắn hạn	**236**	**302**	**-21.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	238	-23.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.3	36.3	-35.9%
Nợ dài hạn	38.5	42.0	-8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.5	42.0	-8.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**92.4**	**70.4**	**31.2%**
Vốn chủ sở hữu	**92.4**	**70.4**	**31.2%**
Vốn điều lệ	47.5	31.5	50.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**415**	**343**	**562**	**524**	**805**
Giá vốn hàng bán	316	292	462	479	732
Lợi nhuận gộp	**99.8**	**50.4**	**100**	**45.4**	**73.1**
Doanh thu HĐTC	5.73	6.28	12.5	9.12	15.6
Chi phí TC	3.74	11.4	18.9	16.1	23.9
Chi phí lãi vay	**6.94**	**7.20**	**10.1**	**11.4**	**14.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.0	14.7	26.8	17.6	30.1
Chi phí QLDN	58.8	20.2	46.3	14.8	22.4
LN thuần từ HĐKD	**14.9**	**10.4**	**20.9**	**6.15**	**12.2**
Lợi nhuận khác	-0.81	4.61	5.36	1.82	2.56
LN trước thuế	**14.1**	**15.0**	**26.3**	**7.98**	**14.8**
Lợi nhuận sau thuế	**11.2**	**12.0**	**20.9**	**6.30**	**11.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.2**	**12.0**	**20.9**	**6.30**	**11.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.2	-16.4	31.7	-92.7	74.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.2	-0.53	-2.57	5.13	-32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	33.8	11.0	-7.55	99.2	-47.2
Tiền đầu kỳ	17.2	11.6	5.63	27.2	38.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.62**	**-5.98**	**21.6**	**11.6**	**-5.35**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.02	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	11.6	5.63	27.2	38.9	33.5

Powered by Infographic